Ngân hàng bằng tiếng Ý

180 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Sportello bancomat** A2 /spor'tɛllo ˌbanko'mat/ lo · số nhiều gli sportelli bancomat	ATM	B1–B2
2	**Fido bancario** B2 /'fido ban'karjo/ il · số nhiều i fidi bancari	Thấu chi ngân hàng	C1
3	**Carta di debito** A2 /'karta di 'dɛbito/ la · số nhiều le carte di debito	Thẻ ghi nợ	B1–B2
4	**Rendiconto annuale** C1 /rendi'konto an'nwale/ il · số nhiều i rendiconti annuali	Báo cáo thường niên	C1
5	**Piano di ammortamento** C1 /'pjano di ammorta'mento/ il · số nhiều i piani di ammortamento	Lịch trình khấu hao	C1
6	**Mutuo ipotecario** B2 /'mutwo ipote'karjo/ il · số nhiều i mutui ipotecari	Vay thế chấp	C1
7	**Solvibilità** C1 /solvibili'ta/ la	Khả năng thanh toán	C1
8	**Interessi di mora** C1 /inte'rɛssi di 'mɔra/ l' · số nhiều gli interessi di mora	Lãi phạt chậm trả	C1
9	**Recupero crediti** B2 /re'kupero 'krɛditi/ il	Thu nợ	C1
10	**Diversificazione** C1 /diversifikat'tsjone/ la · số nhiều le diversificazioni	Đa dạng hóa	C1
11	**Garanzia** B1 /garan'tsia/ la · số nhiều le garanzie	Bảo hành	B1–B2
12	**Denuncia di sinistro** B2 /de'nuntʃa di si'nistro/ la · số nhiều le denunce di sinistro	Khai báo tổn thất bảo hiểm	C1
13	**Cointestatario** C1 /kointesta'tarjo/ il · số nhiều i cointestatari	Đồng sở hữu	C1
14	**Conto cointestato** B2 /'konto kointe'stato/ il · số nhiều i conti cointestati	Tài khoản chung	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Bancomat** A1 /baŋko'mat/ il · số nhiều i bancomat	ATM	A1–A2
16	**Carta di credito** A1 /'karta di 'krɛdito/ la · số nhiều le carte di credito	Thẻ tín dụng	A1–A2
17	**Autorità di vigilanza** C1 /autori'ta ddi vidʒi'lantsa/ l' · số nhiều le autorità di vigilanza	Cơ quan giám sát	C1
18	**Banca** A1 /'baŋka/ la · số nhiều le banche	Ngân hàng	A1–A2
19	**PIN** A2 /'pin/ il · số nhiều i PIN	Mã PIN	A1–A2
20	**Pagamento online** A2 /paga'mento on'lain/ il · số nhiều i pagamenti online	Thanh toán trực tuyến	A1–A2
21	**Carta** A1 /'karta/ la · số nhiều le carte	Thẻ	A1–A2
22	**Assistenza clienti** B1 /assis'tɛntsa kli'ɛnti/ l'	hỗ trợ khách hàng	B1–B2
23	**Correntista** B2 /korren'tista/ il/la · số nhiều i/le correntisti/correntiste	Chủ tài khoản	C1
24	**Profilo di rischio** C1 /pro'filo di 'riskjo/ il · số nhiều i profili di rischio	Hồ sơ rủi ro	C1
25	**Consulenza patrimoniale** C1 /konsu'lɛntsa patrimo'njale/ la · số nhiều le consulenze patrimoniali	Tư vấn quản lý tài sản	C1
26	**Trasparenza bancaria** C1 /traspa'rɛntsa baŋ'karja/ la	Minh bạch ngân hàng	C1
27	**Prestito** B1 /'prɛstito/ il · số nhiều i prestiti	Khoản vay	B1–B2
28	**Mutuo** B1 /'mutwo/ il · số nhiều i mutui	Khoản vay thế chấp	B1–B2
29	**Valuta** B1 /va'luta/ la · số nhiều le valute	Đơn vị tiền tệ	B1–B2
30	**Conto corrente** B1 /'konto kor'rɛnte/ il · số nhiều i conti correnti	Tài khoản vãng lai	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Conto bancario** A2 /'konto ban'karjo/ il · số nhiều i conti bancari	Tài khoản ngân hàng	B1–B2
32	**Prelievo** B1 /pre'ljɛvo/ il · số nhiều i prelievi	Rút tiền	B1–B2
33	**Prelievo da bancomat** B1 /pre'ljɛvo da 'bankomat/ il · số nhiều i prelievi da bancomat	Rút tiền ATM	B1–B2
34	**Home banking** B2 /'om 'bɛŋkiŋ/ l'	Dịch vụ ngân hàng trực tuyến	B1–B2
35	**Mobile banking** B2 /'mɔbail 'bɛŋkiŋ/ il	Ngân hàng di động	B1–B2
36	**Controllo delle spese** B1 /kon'trɔllo delle 'speze/ il · số nhiều i controlli delle spese	Kiểm soát chi phí	B1–B2
37	**Ricarica telefonica** A2 /ri'karika tele'fɔnika/ la · số nhiều le ricariche telefoniche	Nạp tiền điện thoại	B1–B2
38	**Spese mensili** B1 /'speze men'sili/ la · số nhiều le spese mensili	Chi phí hàng tháng	B1–B2
39	**Mutuo per la casa** B1 /'mutwo per la 'kaza/ il · số nhiều i mutui per la casa	Vay mua nhà	B1–B2
40	**Numero verde** B1 /'numero 'verde/ il · số nhiều i numeri verdi	Số điện thoại miễn phí	B1–B2
41	**Codice fiscale** A2 /'kɔditʃe fi'skale/ il · số nhiều i codici fiscali	Mã số thuế	B1–B2
42	**Carta prepagata** B1 /'karta prepa'gata/ la · số nhiều le carte prepagate	Thẻ trả trước	B1–B2
43	**Carta ricaricabile** B1 /'karta rikari'kabile/ la · số nhiều le carte ricaricabili	Thẻ có thể nạp lại	B1–B2
44	**Cassa automatica** A2 /'kassa auto'matika/ la · số nhiều le casse automatiche	Quầy tự thanh toán	B1–B2
45	**Pre-autorizzazione su carta** B2 /ˌpreautoriddzat'tsjone su 'karta/ la · số nhiều le pre-autorizzazioni su carta	Ủy quyền trước trên thẻ	C1
46	**Blocco fondi** B2 /'blɔkko 'fondi/ il · số nhiều i blocchi fondi	Phong tỏa tiền	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Cliente** A1 /kli'ɛnte/ il/la · số nhiều i clienti / le clienti	Khách hàng	A1–A2
48	**Pagamento** A2 /paga'mento/ il · số nhiều i pagamenti	Sự chi trả	A1–A2
49	**Saldo contabile** B2 /'saldo kon'tabile/ il · số nhiều i saldi contabili	Số dư kế toán	C1
50	**Bonifico SEPA** B2 /bo'nifiko 'sɛpa/ il · số nhiều i bonifici SEPA	Chuyển khoản SEPA	C1
51	**Modulo F24** B2 /'mɔdulo 'ɛffe venti'kwattro/ il · số nhiều i moduli F24	Mẫu F24	C1
52	**Assegno circolare** B2 /as'seɲɲo tʃirko'lare/ l' · số nhiều gli assegni circolari	Hối phiếu ngân hàng	C1
53	**Sportello multifunzione** B2 /spor'tɛllo ˌmultifun'tsjone/ lo · số nhiều gli sportelli multifunzione	Quầy đa chức năng	C1
54	**Superamento del fido** C1 /supera'mento del 'fido/ il · số nhiều i superamenti del fido	Vượt quá hạn mức tín dụng	C1
55	**Saldo a vista** C1 /'saldo a v'vista/ il · số nhiều i saldi a vista	Thanh toán khi có yêu cầu	C1
56	**Risparmio** B1 /ri'sparmjo/ il · số nhiều i risparmi	Tiết kiệm	A1–A2
57	**Giorno lavorativo** B1 /'dʒorno lavora'tivo/ il · số nhiều i giorni lavorativi	Ngày làm việc	B1–B2
58	**Rata mensile** B1 /'rata men'sile/ la · số nhiều le rate mensili	Trả góp hàng tháng	B1–B2
59	**Istruttoria** C1 /istrut'tɔrja/ l' · số nhiều le istruttorie	Thẩm định hồ sơ vay	C1
60	**Testamento** B2 /testa'mento/ il · số nhiều i testamenti	Di chúc	B1–B2
61	**Consolidamento debiti** C1 /konsolida'mento 'dɛbiti/ il · số nhiều i consolidamenti debiti	Hợp nhất nợ	C1
62	**Piano di accumulo** C1 /'pjano di ak'kumulo/ il · số nhiều i piani di accumulo	Kế hoạch tích lũy	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Risparmio gestito** C1 /ri'sparmjo dʒe'stito/ il	Tiết kiệm được quản lý	C1
64	**Analisi del portafoglio** C1 /a'nalizi del porta'fɔʎʎo/ l' · số nhiều le analisi del portafoglio	Phân tích danh mục đầu tư	C1
65	**Blocco precauzionale** B2 /'blɔkko prekauttsjo'nale/ il · số nhiều i blocchi precauzionali	Khóa phòng ngừa	C1
66	**Video-identificazione** C1 /ˌvideoidentifikat'tsjone/ la · số nhiều le video-identificazioni	Nhận dạng video	C1
67	**Ricevuta di pagamento** A2 /ritʃe'vuta di paga'mento/ la · số nhiều le ricevute di pagamento	Biên lai thanh toán	B1–B2
68	**Numero di conto** A2 /'numero di 'konto/ il · số nhiều i numeri di conto	Số tài khoản	A1–A2
69	**Codice IBAN** B1 /'kɔditʃe 'iban/ il · số nhiều i codici IBAN	Mã IBAN	A1–A2
70	**App bancaria** B1 /'ɛpp ban'karja/ l' · số nhiều le app bancarie	Ứng dụng ngân hàng	A1–A2
71	**Codice cliente** B1 /'kɔditʃe kli'ɛnte/ il · số nhiều i codici cliente	Mã khách hàng	A1–A2
72	**Pagamento con QR** B1 /paga'mento kon ˌku 'ɛrre/ il · số nhiều i pagamenti con QR	Thanh toán bằng QR	A1–A2
73	**Richiesta di una nuova carta** B1 /ri'kjɛsta di 'una 'nwɔva 'karta/ la · số nhiều le richieste di una nuova carta	Yêu cầu thẻ mới	A1–A2
74	**Delega bancaria** B2 /'dɛlega ban'karja/ la · số nhiều le deleghe bancarie	Ủy quyền ngân hàng	C1
75	**Normativa antiriciclaggio** C1 /norma'tiva antiritʃi'kladdʒo/ la · số nhiều le normative antiriciclaggio	Luật chống rửa tiền	C1
76	**Garanzia sui depositi** C1 /garan'tsia sui de'pɔziti/ la · số nhiều le garanzie sui depositi	Bảo lãnh tiền gửi	C1
77	**Fondo interbancario** C1 /'fondo interban'karjo/ il · số nhiều i fondi interbancari	Quỹ liên ngân hàng	C1
78	**Rendiconto trasparente** C1 /rendi'konto traspa'rɛnte/ il · số nhiều i rendiconti trasparenti	Báo cáo minh bạch	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Relazione bancaria personalizzata** C1 /relat'tsjone ban'karja personalid'dzata/ la · số nhiều le relazioni bancarie personalizzate	Mối quan hệ ngân hàng cá nhân hóa	C1
80	**Rapporti fiduciari** C1 /rap'pɔrti fidu'tʃari/ il · số nhiều i rapporti fiduciari	Quan hệ tin cậy	C1
81	**Istituto finanziario** B2 /isti'tuto finan'tsjarjo/ l' · số nhiều gli istituti finanziari	Tổ chức tài chính	B1–B2
82	**Filiale** B1 /fi'ljale/ la · số nhiều le filiali	Chi nhánh	B1–B2
83	**Sportello automatico** B1 /spor'tɛllo auto'matiko/ lo · số nhiều gli sportelli automatici	Máy rút tiền tự động	B1–B2
84	**Istituto di credito** B2 /isti'tuto di 'krɛdito/ l' · số nhiều gli istituti di credito	Tổ chức tín dụng	B1–B2
85	**Consulente finanziario** B2 /konsu'lɛnte finant'tsjarjo/ il · số nhiều i consulenti finanziari	Cố vấn tài chính	B1–B2
86	**Servizi bancari** B1 /ser'vittsi ban'kari/ il · số nhiều i servizi bancari	Dịch vụ ngân hàng	B1–B2
87	**Transazione** B2 /tranzat'tsjone/ la · số nhiều le transazioni	Giao dịch	B1–B2
88	**Disponibilità immediata** B1 /disponibili'ta imme'djata/ la	Có sẵn ngay lập tức	B1–B2
89	**Tasso di interesse** B1 /'tasso di inte'rɛsse/ il · số nhiều i tassi di interesse	Lãi suất	B1–B2
90	**Commissioni** B2 /kommis'sjoni/ la · số nhiều le commissioni	Phí giao dịch	B1–B2
91	**PIN della carta** A2 /'pin della 'karta/ il · số nhiều i PIN delle carte	Mã PIN thẻ	A1–A2
92	**Credito** B1 /'krɛdito/ il · số nhiều i crediti	Tín dụng	B1–B2
93	**Spese di gestione** B2 /'speze di dʒes'tjone/ la · số nhiều le spese di gestione	Chi phí quản lý	B1–B2
94	**Servizio clienti** B1 /ser'vittsjo kli'ɛnti/ il · số nhiều i servizi clienti	Dịch vụ khách hàng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Ipoteca** B2 /ipo'tɛka/ l' · số nhiều le ipoteche	Thế chấp	B1–B2
96	**Copertura assicurativa** B2 /koper'tura assikura'tiva/ la · số nhiều le coperture assicurative	Phạm vi bảo hiểm	B1–B2
97	**Ritardo nei pagamenti** B1 /ri'tardo nei paga'menti/ il · số nhiều i ritardi nei pagamenti	Thanh toán trễ	B1–B2
98	**Inviare una richiesta** B1 /invi'are 'una ri'kjɛsta/	Gửi một yêu cầu	B1–B2
99	**Servizio sospeso** A2 /ser'vittsjo so'spezo/	Dịch vụ bị đình chỉ	B1–B2
100	**Controllo sicurezza** B1 /kon'trɔllo siku'rettsa/ il · số nhiều i controlli sicurezza	Kiểm soát an ninh	B1–B2
101	**Furto d'identità** B2 /'furto didenti'ta/ il · số nhiều i furti d'identità	Trộm cắp danh tính	B1–B2
102	**Modulo di reclamo** B1 /'mɔdulo di re'klamo/ il · số nhiều i moduli di reclamo	Mẫu đơn khiếu nại	B1–B2
103	**Accesso non autorizzato** B1 /at'tʃɛsso non autorid'dzato/ l' · số nhiều gli accessi non autorizzati	Truy cập trái phép	B1–B2
104	**Conto corrente bancario** B1 /'konto kor'rɛnte ban'karjo/ il · số nhiều i conti correnti bancari	Tài khoản vãng lai ngân hàng	B1–B2
105	**Rischio finanziario** B2 /'riskjo finan'tsjarjo/ il · số nhiều i rischi finanziari	Rủi ro tài chính	B1–B2
106	**Verifica dell'identità** B1 /ve'rifika dellidenti'ta/ la · số nhiều le verifiche dell'identità	Xác minh danh tính	B1–B2
107	**Documento di riconoscimento** B1 /doku'mento di rikonoʃʃi'mento/ il · số nhiều i documenti di riconoscimento	Giấy tờ tùy thân	B1–B2
108	**Firma del titolare** B1 /'firma del tito'lare/ la · số nhiều le firme del titolare	Chữ ký của chủ sở hữu	B1–B2
109	**Informativa privacy** B2 /informa'tiva 'prajvasi/ l' · số nhiều le informative privacy	thông báo về quyền riêng tư	B1–B2
110	**Educazione finanziaria** B2 /edukat'tsjone finan'tsjarja/ l'	Giáo dục tài chính	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Interessi** B1 /inte'rɛssi/ l' · số nhiều gli interessi	Tiền lãi	B1–B2
112	**Conformità** C1 /konformi'ta/ la	Sự tuân thủ	B1–B2
113	**Banca centrale** B2 /'baŋka tʃen'trale/ la · số nhiều le banche centrali	Ngân hàng trung ương	B1–B2
114	**Responsabilità finanziaria** B2 /responsabili'ta finan'tsjarja/ la · số nhiều le responsabilità finanziarie	Trách nhiệm tài chính	B1–B2
115	**Successione** B2 /suttʃes'sjone/ la · số nhiều le successioni	Sự thừa kế	B1–B2
116	**Rata senza interessi** B1 /'rata 'sɛntsa inte'rɛssi/ la · số nhiều le rate senza interessi	Trả góp không lãi suất	B1–B2
117	**Rata con interessi** B1 /'rata kon inte'rɛssi/ la · số nhiều le rate con interessi	Trả góp có lãi suất	B1–B2
118	**Fattura elettronica** B1 /fat'tura elet'trɔnika/ la · số nhiều le fatture elettroniche	Hóa đơn điện tử	B1–B2
119	**Accesso sicuro** B1 /at'tʃɛsso si'kuro/ l' · số nhiều gli accessi sicuri	Truy cập an toàn	B1–B2
120	**Operazione in corso** B1 /operat'tsjone in 'korso/ l' · số nhiều le operazioni in corso	Giao dịch đang xử lý	B1–B2
121	**Smarrimento della carta** B1 /zmarri'mento 'della 'karta/ lo · số nhiều gli smarrimenti della carta	Mất thẻ	B1–B2
122	**Profilo finanziario** C1 /pro'filo finan'tsjarjo/ il · số nhiều i profili finanziari	Hồ sơ tài chính	B1–B2
123	**Phishing** B2 /'fiʃʃiŋ/ il	Lừa đảo trực tuyến	B1–B2
124	**Prestito personale** B1 /'prɛstito perso'nale/ il · số nhiều i prestiti personali	Vay vốn cá nhân	B1–B2
125	**Richiesta di prestito** B1 /ri'kjɛsta di 'prɛstito/ la · số nhiều le richieste di prestito	Yêu cầu vay	B1–B2
126	**Approvazione del prestito** B2 /approvat'tsjone del 'prɛstito/ l' · số nhiều le approvazioni del prestito	Phê duyệt khoản vay	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Durata del prestito** B2 /du'rata del 'prɛstito/ la · số nhiều le durate dei prestiti	Thời hạn vay	B1–B2
128	**Saldo finale** B1 /'saldo fi'nale/ il · số nhiều i saldi finali	Khoản thanh toán cuối	B1–B2
129	**Firma digitale** B2 /'firma didʒi'tale/ la · số nhiều le firme digitali	Chữ ký số	B1–B2
130	**Bonifico bancario** B1 /bo'nifiko ban'karjo/ il · số nhiều i bonifici bancari	Chuyển khoản ngân hàng	B1–B2
131	**Movimento** B1 /movi'mento/ il · số nhiều i movimenti	Giao dịch tài khoản	B1–B2
132	**Estratto conto** B1 /es'tratto 'konto/ l' · số nhiều gli estratti conto	Sao kê ngân hàng	B1–B2
133	**Assegno** B1 /as'seɲɲo/ l' · số nhiều gli assegni	Séc	B1–B2
134	**Sportello bancario** B1 /spor'tɛllo ban'karjo/ lo · số nhiều gli sportelli bancari	Quầy ngân hàng	B1–B2
135	**Conto di risparmio** B1 /'konto di ri'sparmjo/ il · số nhiều i conti di risparmio	Tài khoản tiết kiệm	B1–B2
136	**Codice BIC** B2 /'kɔditʃe 'bik/ il · số nhiều i codici BIC	Mã BIC	B1–B2
137	**Operatore bancario** B1 /opera'tore ban'karjo/ l' · số nhiều gli operatori bancari	Nhân viên ngân hàng	B1–B2
138	**Autenticazione** B2 /autentikat'tsjone/ l' · số nhiều le autenticazioni	Xác thực danh tính	B1–B2
139	**Movimento bancario** B1 /movi'mento baŋ'karjo/ il · số nhiều i movimenti bancari	Giao dịch ngân hàng	B1–B2
140	**Saldo disponibile** B1 /'saldo dispo'nibile/ il · số nhiều i saldi disponibili	Số dư khả dụng	B1–B2
141	**Bonifico** B1 /bo'nifiko/ il · số nhiều i bonifici	Chuyển khoản	B1–B2
142	**Credito ipotecario** C1 /'krɛdito ipote'karjo/ il · số nhiều i crediti ipotecari	Tín dụng thế chấp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**Verifica del conto** B1 /ve'rifika del 'konto/ la · số nhiều le verifiche del conto	Xác minh tài khoản	B1–B2
144	**Ordine permanente** B2 /'ɔrdine perma'nɛnte/ l' · số nhiều gli ordini permanenti	Lệnh thường trực	B1–B2
145	**Pagamento ricorrente** B2 /paga'mento rikor'rɛnte/ il · số nhiều i pagamenti ricorrenti	Thanh toán định kỳ	B1–B2
146	**Bollettino postale** B1 /bollet'tino po'stale/ il · số nhiều i bollettini postali	Phiếu thanh toán bưu điện	B1–B2
147	**Pagamento presso sportello** B1 /paga'mento 'prɛsso spor'tɛllo/ il · số nhiều i pagamenti presso sportello	Thanh toán tại quầy	B1–B2
148	**Blocco della carta** B1 /'blɔkko della 'karta/ il · số nhiều i blocchi della carta	Chặn thẻ	B1–B2
149	**Assegno bancario** B1 /as'seɲɲo baŋ'karjo/ l' · số nhiều gli assegni bancari	Séc ngân hàng	B1–B2
150	**Bollo auto** B1 /'bollo 'auto/ il · số nhiều i bolli auto	Thuế ô tô	B1–B2
151	**Sconto finanziario** C1 /'skonto finan'tsjarjo/ lo · số nhiều gli sconti finanziari	Giảm giá tài chính	B1–B2
152	**Cassetta di sicurezza** B1 /kas'setta di siku'rettsa/ la · số nhiều le cassette di sicurezza	Hộp ký gửi an toàn	B1–B2
153	**Conto deposito** B2 /'konto de'pɔzito/ il · số nhiều i conti deposito	Tài khoản tiền gửi	B1–B2
154	**Addebito** B2 /ad'debito/ l' · số nhiều gli addebiti	Ghi nợ	B1–B2
155	**Accredito** B2 /ak'krɛdito/ l' · số nhiều gli accrediti	Ghi có	B1–B2
156	**Addebito diretto** B2 /ad'debito di'rɛtto/ l' · số nhiều gli addebiti diretti	Ghi nợ trực tiếp	B1–B2
157	**Versamento** B1 /versa'mento/ il · số nhiều i versamenti	Việc nộp tiền	B1–B2
158	**Limite di prelievo** B1 /'limite di pre'ljɛvo/ il · số nhiều i limiti di prelievo	Giới hạn rút tiền	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	**Tasso fisso** B1 /'tasso 'fisso/ il · số nhiều i tassi fissi	Lãi suất cố định	B1–B2
160	**Tasso variabile** B1 /'tasso va'rjabile/ il · số nhiều i tassi variabili	Lãi suất thả nổi	B1–B2
161	**Bonifico nazionale** B2 /bo'nifiko nattsjo'nale/ il · số nhiều i bonifici nazionali	Chuyển khoản ngân hàng quốc gia	B1–B2
162	**Bonifico internazionale** B2 /bo'nifiko internattsjo'nale/ il · số nhiều i bonifici internazionali	Chuyển khoản ngân hàng quốc tế	B1–B2
163	**Bonifico istantaneo** B2 /bo'nifiko istan'taneo/ il · số nhiều i bonifici istantanei	Chuyển khoản ngân hàng ngay lập tức	B1–B2
164	**Carta virtuale** B1 /'karta virtu'ale/ la · số nhiều le carte virtuali	Thẻ ảo	B1–B2
165	**Versamento contanti** B1 /versa'mento kon'tanti/ il · số nhiều i versamenti contanti	Nộp tiền mặt	B1–B2
166	**Versamento assegni** B2 /versa'mento as'seɲɲi/ il · số nhiều i versamenti assegni	Nộp séc	B1–B2
167	**Apertura conto** B1 /aper'tura 'konto/ l' · số nhiều le aperture conto	Mở tài khoản	B1–B2
168	**Chiusura conto** B1 /kju'zura 'konto/ la · số nhiều le chiusure conto	Đóng tài khoản	B1–B2
169	**Fintech** C1 /'fintɛk/ il	Công nghệ tài chính	B1–B2
170	**Wallet digitale** B2 /'wɔllet didʒi'tale/ il · số nhiều i wallet digitali	Ví kỹ thuật số	B1–B2
171	**Ricarica carta** B1 /ri'karika 'karta/ la · số nhiều le ricariche carta	Nạp tiền vào thẻ	B1–B2
172	**Accredito stipendio** B2 /ak'krɛdito sti'pɛndjo/ l' · số nhiều gli accrediti stipendio	Lương chuyển vào tài khoản	B1–B2
173	**Tempi bancari** B2 /'tɛmpi ban'kari/ il · số nhiều i tempi bancari	Thời gian xử lý ngân hàng	B1–B2
174	**Costo operazione** B2 /'kɔsto operat'tsjone/ il · số nhiều i costi operazione	Chi phí mỗi giao dịch	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
175	**Estratto mensile** B1 /es'tratto men'sile/ l' · số nhiều gli estratti mensili	Sao kê hàng tháng	B1–B2
176	**Linea di credito** B2 /'linea di 'krɛdito/ la · số nhiều le linee di credito	Hạn mức tín dụng	B1–B2
177	**Fondi di investimento** B2 /'fondi di investi'mento/ il · số nhiều i fondi di investimento	Nhiều quỹ đầu tư	B1–B2
178	**Fondo comune** B2 /'fondo ko'mune/ il · số nhiều i fondi comuni	Quỹ tương hỗ	B1–B2
179	**Trasferimento fondi** B2 /trasferi'mento 'fondi/ il · số nhiều i trasferimenti fondi	Chuyển tiền	B1–B2
180	**Sblocco fondi** B2 /'zblɔkko 'fondi/ lo · số nhiều gli sblocchi fondi	Giải tỏa tiền	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/187-ngan-hang
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639